Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102995749
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.26 18:04:24 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom TCFF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
   Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (TCFF)
   Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
   Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
   Website: https://www.techcomcapital.com.vn/

2. **Nội dung thông tin công bố:**

   Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (TCFF)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/03/2024 tại đường dẫn: http://www.techcomcapital.com.vn

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 66

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 62.371.273.700 VND, tương đương với 6.237.127,37 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018 - 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

25 -03- 2024

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ là 25,7% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh (ii) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, (iii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iv) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, nhằm mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quỹ được cấp Giấy chứng nhận số 361/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành Quỹ đại chính về việc đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây).

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 62.371.273.700 đồng Việt Nam, tương đương với 6.237.127,37 chứng chỉ Quỹ.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Danh mục chứng khoán	86,53%	75,40%	89,37%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12,47%	22,54%	7,57%
Các tài sản khác	1,00%	2,06%	3,06%
	100%	**100%**	**100%**

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	84.324.335.182	40.613.012.289	113.197.601.214
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.237.127,37	3.776.070,75	9.599.142,28
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	13.519,73	10.755,36	11.792,47
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.519,73	12.415,26	11.816,39
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.745,09	10.488,48	11.144,28
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	25,70%	-8,79%	5,64%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	20,04%	-7,87%	-0,38%
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,02%	5,71%	5,80%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,89%	2,21%	2,24%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	139,73%	105,46%	99,81%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)*	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm (%)*
1 năm đến thời điểm báo cáo	25,70%	25,70%
3 năm đến thời điểm báo cáo	21,11%	6,59%
5 năm đến thời điểm báo cáo	34,16%	6,05%
Từ khi thành lập	35,20%	6,13%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022*	*Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021*
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	25,70%	-8,79%	5,64%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2023

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,8%, đóng góp 8,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,7%, đóng góp 28,9%; khu vực dịch vụ tăng 6,8%, đóng góp 62,3%. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,1%; khu vực dịch vụ chiếm 42,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,4% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 12,0%; 38,2%; 41,3%; 8,6%).

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho trồng trọt được mùa, sản lượng và xuất khẩu đều tăng. Tuy nhiên sản xuất lâm nghiệp gặp một số bất lợi do mưa lũ, sạt lở, cùng với nhu cầu suy yếu chung trên thị trường thế giới khiến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước.

Tính chung cả năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,0%), và tăng 7,1% nếu loại trừ yếu tố giá (cùng kỳ năm 2022 tăng 15,8%).

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều chính sách và giải pháp giúp ổn định tỷ giá, duy trì mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân và doanh nghiệp, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 21/12/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,0% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,9%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 10,9% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,0%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,1% (cùng thời điểm năm trước tăng 12,9%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 ước đạt 3,4 triệu tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 3,2 triệu tỷ đồng, tăng 11,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 21,2% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, tình hình thu hút vốn FDI của Việt Nam năm 2023 tăng trưởng rất tích cực, giá trị đăng ký mới đạt 36,6 tỷ USD, tăng 62,2% so với cùng kỳ; FDI giải ngân đạt 23,2 tỷ USD (+3,5% so với cùng kỳ) và là con số thực hiện cao nhất trong vòng 5 năm qua. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục là điểm sáng trong bối cảnh dòng vốn đầu tư toàn cầu đang suy giảm.

CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với cùng kỳ 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, giáo dục, lương thực, điện,... Bên cạnh đó, một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI như giá xăng dầu trong nước, giá gas, bưu chính, viễn thông.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô năm 2023 (tiếp theo)

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 29/12/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.130 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022. Mức tăng giá của chỉ số VN-Index được dẫn dắt bởi những nhóm ngành như chứng khoán, tài nguyên cơ bản, công nghệ thông tin, hóa chất, dầu khí, xây dựng và vật liệu xây dựng, ngân hàng. Đây là những nhóm ngành được hưởng lợi nhờ xu thế nới lỏng tiền tệ và các chính sách thúc đẩy phục hồi kinh tế gần đây của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Tính chung cả năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 17.630 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6% so với bình quân năm 2022. Tổng vốn hóa thị trường tại 29/12/2023 đạt 5,9 triệu tỷ đồng (tăng 13,2% so với cuối năm 2022).

Thị trường chứng khoán

Biến động VN-Index năm 2023

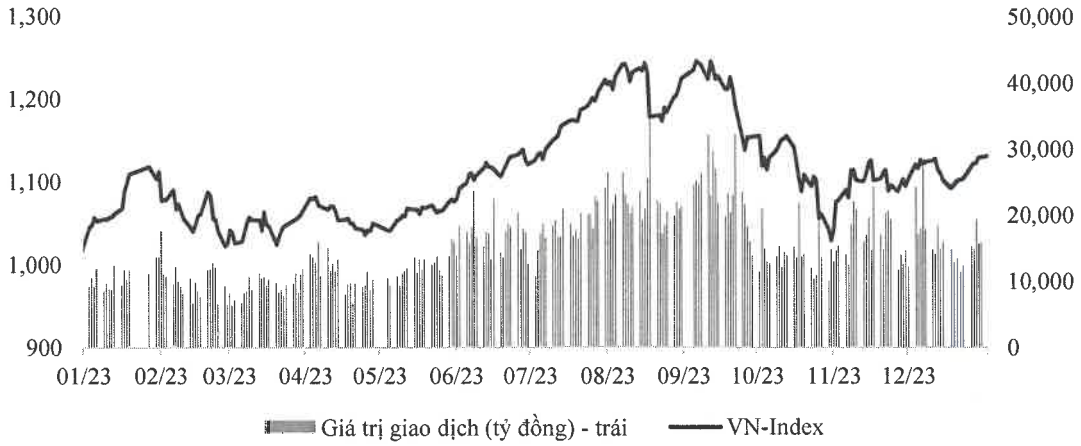

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung cả năm 2023, khối lượng giao dịch bình quân đạt 235.191 hợp đồng/phiên, giảm 13,7% so với bình quân năm 2022.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*3 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*5 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,02%	16,73%	30,75%	31,25%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	20,04%	5,18%	6,32%	6,81%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	25,70%	21,11%	34,16%	35,20%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	25,70%	6,59%	6,05%	6,13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	138,14%	61,06%	164,19%	Không áp dụng

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ* (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ:

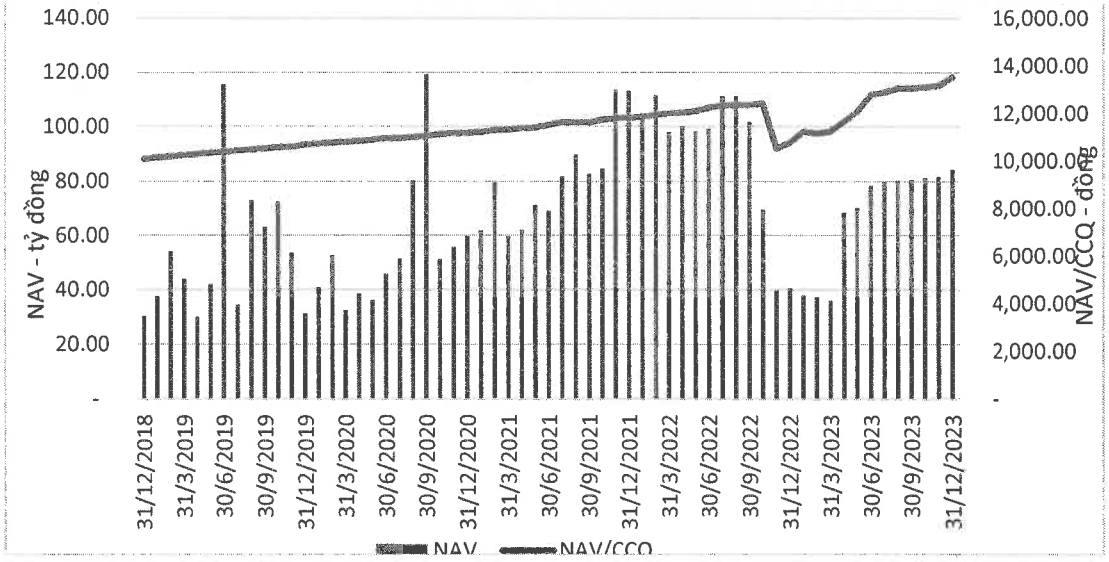

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Tỷ lệ thay đổi %*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	84.324.335.182	40.860.206.949	107,63%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.519,73	10.755,36	25,70%

4.2 *Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	*Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	3.539	870.776,44	13,96%
Từ 5.000 đến 10.000	46	338.679,05	5,43%
Từ 10.000 đến 500.000	36	1.274.931,22	20,44%
Trên 500.000	3	3.752.740,66	60,17%
	3.624	**6.237.127,37**	**100%**

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2023, các Ngân hàng Trung ương (NHTW) lớn trên thế giới vẫn duy trì mặt bằng lãi suất cao nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát. Áp lực giá cả hiện vẫn còn neo cao tại nhiều nước, cuộc xung đột tại Trung Đông tiếp tục leo thang, có thể gây tắc nghẽn nguồn cung năng lượng trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc giá thực phẩm và năng lượng dần hạ nhiệt cũng như chuỗi cung ứng được cải thiện có thể tạo dư địa để các NHTW chấm dứt chu kỳ tăng, và tiến tới cắt giảm lãi suất trong năm 2024. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- Lũy kế cả năm 2023, giải ngân vốn đầu tư công đạt khoảng 73,5% kế hoạch cả năm, tương đương mức 580 nghìn tỷ (tăng mạnh 33,1% so với cùng kỳ 2022). Trong năm 2024, Quốc hội đã trình kế hoạch dự chi cho ngân sách chi đầu tư phát triển là 677 nghìn tỷ đồng (tăng 108 nghìn tỷ đồng so với dự toán 2023). Đây tiếp tục được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như Xây dựng, Vật liệu xây dựng,...

- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, các chính sách của Chính phủ trong việc thu hút FDI, hợp tác chiến lược với Hoa Kỳ và Nhật Bản, cùng với cơ sở hạ tầng được hoàn thiện là động lực thúc đẩy đối với ngành Bất động sản Khu công nghiệp.

- Thương mại hàng hóa kỳ vọng được cải thiện trong năm 2024 nhờ số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tương đối ổn định lại thời gian gần đây. Các ngành được hưởng lợi kỳ vọng là những ngành mà Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu như Dệt may, Thủy hải sản...

- Thị trường Bất động sản đang chuyển biến tích cực, mặc dù vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết và vẫn thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã và đang động thái để tháo gỡ vướng mắc và thông qua nhiều biện pháp để thúc đẩy phát triển thị trường như các hoạt động cải cách khung pháp lý (Luật đất đai sửa đổi, Nghị quyết 33 ...), công bố Quy hoạch tại các tỉnh thành (TP.Hải Phòng, TP.Cần Thơ, TP.Đà Nẵng, Quảng Ngãi, ...)

- Môi trường lãi suất thấp, các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, nhu cầu hồi phục ở các thị trường lớn trên thế giới kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực Bất động sản, thương mại và sản xuất,... Điều này sẽ thúc tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng trong năm 2024.

- Hệ thống KRX dự kiến sớm được đưa vào sử dụng sẽ thúc đẩy giao dịch trên thị trường chứng khoán. Khi hoàn thiện và sử dụng đầy đủ tính năng, KRX sẽ mang lại nhiều cải tiến quan trọng, bao gồm tăng số lượng lệnh, tăng tốc độ khớp lệnh, đẩy mạnh giao dịch T+1, T+0, giảm thời gian thanh toán và đa dạng hóa sản phẩm và hình thức đầu tư như nghiệp vụ bán khống và các hợp đồng quyền chọn. Qua đó, hệ thống KRX được kỳ vọng sẽ tạo tiền đề giúp nâng hạng thị trường, cũng như thu hút các dòng vốn ngoại tham gia, nhóm ngành Chứng khoán kỳ vọng sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ những yếu tố này.

Trước những khó khăn và thách thức, theo báo cáo Triển vọng phát triển Châu Á tháng 12/2023, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 là 6,0% nhờ chính sách tiền tệ thận trọng và chủ động, đầu tư công cao thúc đẩy kinh tế. Ngoài ra, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng đưa ra dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng 5,8% trong năm 2024 và 6,9% vào năm 2025, nằm trong top 20 nền kinh tế tăng trưởng cao nhất toàn cầu.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt *Chủ tịch*	Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc. Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank
Ông Đặng Thế Đức *Thành viên*	Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam. Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).
Ông Trần Viết Thỏa *Thành viên*	Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Vàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Chi nhánh Hà Thành

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 18/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC (TT98) của một tổ chức phát hành, nhóm tổ chức phát hành (trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Hà Đô) trên tổng tài sản của quỹ vượt mức tối đa 20%, 30% theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 tại TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 19/01/2023, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ, và sai lệch nêu trên đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 24 TT98.

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 16/01/2023 đến ngày 30/01/2023, từ ngày 13/03/2023 đến ngày 14/03/2023, tại ngày 16/03/2023, từ ngày 31/03/2023 đến ngày 02/04/2023 và từ ngày 04/06/2023 đến ngày 06/06/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 TT98 của một tổ chức phát hành (trái phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) trên tổng tài sản của quỹ vượt mức tối đa 20% theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 tại TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 07/06/2023, tỷ lệ đầu tư trên đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ, và sai lệch tại các kỳ nêu trên đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 24 TT98.

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/01/2023 đến ngày 31/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 TT98 của một tổ chức phát hành (Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình) của quỹ vượt mức tối đa 20% theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 01/02/2023, tỷ lệ đầu tư trên đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ, và sai lệch tại các kỳ nêu trên đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 24 TT98.

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/01/2023 đến ngày 30/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ, e khoản 2 Điều 35 TT98 phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm có quan hệ sở hữu với nhau (Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình) trên tổng tài sản của quỹ vượt mức tối đa 30% theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 31/01/2023, tỷ lệ đầu tư trên đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ, và sai lệch tại các kỳ nêu trên đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 24 TT98.

- Ngày 14/09/2023, Đại hội Nhà đầu tư bất thường năm 2023 lần 2 được tổ chức thành công. Đại hội đã thông qua việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ Quỹ với các nội dung: thay đổi tên quỹ; sửa đổi mục tiêu đầu tư, chiến lược và lĩnh vực đầu tư; sửa đổi hạn chế đầu tư; sửa đổi phương pháp lựa chọn đầu tư; sửa đổi đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư và quỹ. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 14/09/2023 (ngày đại hội nhà đầu tư thông qua điều lệ quỹ sửa đổi) đến ngày 04/10/2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư của Quỹ theo Điều lệ Quỹ trước sửa đổi, nhưng chưa phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 10.1 Điều 10 Điều lệ quỹ sửa đổi ngày 14/09/2023 "Tổng giá trị các hạng mục lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ".

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 05/10/2023 (ngày Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh giấy phép thành lập) đến ngày 30/10/2023, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ trên tổng giá trị tài sản của quỹ tạm thời vượt hạn mức tối đa 40% theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 TT98.

Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 31/10/2023, tỷ lệ đầu tư nêu trên đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ, và sai lệch nêu trên đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 24 TT98.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ TCFF từ ngày 03/01/2023 đến ngày 04/04/2023, mức giá dịch vụ quản lý quỹ áp dụng khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ chưa chính xác, dẫn đến giá trị tài sản ròng của Quỹ phát sinh sai lệch. Mức sai lệch trong giai đoạn trên tối đa là 0,003288% giá trị tài sản ròng của Quỹ, không thuộc trường hợp phải đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư theo Quy định tại Khoản a, Điều 36, TT98. Từ kỳ định giá ngày 05/04/2023, Công ty Quản lý Quỹ và ngân hàng giám sát đã thực hiện hạch toán tổng số tiền phí sai lệch phát sinh và điều chỉnh lại mức giá dịch vụ Quản lý Quỹ áp dụng đúng theo nghị quyết của Ban đại diện Quỹ

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

M.S.C.N: 0100150619-073-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61520386/ E-66980281

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Linh hoạt Techcom

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 16 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong *Thuyết minh số 7 – Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện* và *Thuyết minh số 12 – Các khoản đầu tư thuần* của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ chưa tuân thủ tất cả yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với quỹ mở.

Nếu Công ty xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu "Các khoản đầu tư thuần", "Lợi nhuận chưa phân phối" và "Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở" trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu "Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện", "Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện" và "Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo thu nhập, chỉ tiêu "Trái phiếu niêm yết" trên Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm cùng một số tiền là 2.808.972.456 VND. Chỉ tiêu "Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện", "Lợi nhuận chưa thực hiện" và "Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo thu nhập sẽ giảm đi và chỉ tiêu "Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 2.808.972.456 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "*Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Đặng Phương Hà	Trần Thị Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023 VND*	*Năm 2022 VND*
01	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**16.868.295.914**	**92.480.776**
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	6.382.988.211	7.608.296.923
04	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(1.011.334.662)	(383.728.995)
05	1.3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	11.496.642.365	(7.132.087.152)
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**80.740.715**	**28.947.156**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	80.740.715	28.947.156
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**		**1.837.339.631**	**2.024.214.963**
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	797.734.603	1.113.479.219
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	276.445.030	241.714.906
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	158.400.000	145.200.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	9	70.463.396	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	76.269.600	69.378.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	194.027.002	190.442.838
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**14.950.215.568**	**(1.960.681.343)**
30	**VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**14.950.215.568**	**(1.960.681.343)**
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.453.573.203	5.171.405.809
32	6.2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		11.496.642.365	(7.132.087.152)
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**		-	-
41	**VIII.LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**		**14.950.215.568**	**(1.960.681.343)**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Phí Tuấn Thành
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	10.569.081.820	9.203.601.827
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở*		*5.442.597.697*	*5.182.648.827*
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		*126.484.123*	*20.953.000*
112	*1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*5.000.000.000*	*4.000.000.000*
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	73.314.112.353	30.786.494.658
121	*2.1. Các khoản đầu tư*		*73.314.112.353*	*30.786.494.658*
	2.1.1 Trái phiếu		*32.736.847.353*	*30.786.494.658*
	2.1.2 Cổ phiếu		*40.577.265.000*	-
130	3. Các khoản phải thu	13	844.392.284	839.192.621
133	*3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư*		-	-
136	*3.1.1.Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*844.392.284*	*839.192.621*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**84.727.586.457**	**40.829.289.106**
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ		10.075.780	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.654.627	1.603.999
316	3. Chi phí phải trả	14	83.134.800	80.310.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		123.321.770	20.953.000
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		2.162.353	17.009.542
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	182.901.945	96.400.276
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**403.251.275**	**216.276.817**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**		**84.324.335.182**	**40.613.012.289**
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	62.371.273.700	37.760.707.500
412	*1.1. Vốn góp phát hành*		*1.563.153.053.200*	*1.504.024.529.500*
413	*1.2. Vốn góp mua lại*		*(1.500.781.779.500)*	*(1.466.263.822.000)*
414	2. (Thâm hụt) vốn góp của Nhà Đầu tư	16	(1.110.980.842)	(5.261.521.967)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	23.064.042.324	8.113.826.756
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**	**18**	**13.519,73**	**10.755,36**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		**-**	**-**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ*
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	6.237.127,37	3.776.070,75

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Phí Tuấn Thành
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I	**Giá trị tài sản ròng ("NAV") đầu năm**	**40.613.012.289**	**113.197.601.214**
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1)**	**14.950.215.568**	**(1.960.681.343)**
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	14.950.215.568	(1.960.681.343)
III	**Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)**	**28.761.107.325**	**(70.623.907.582)**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	70.650.734.935	187.147.617.924
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(41.889.627.610)	(257.771.525.506)
IV	**Giá trị tài sản ròng cuối năm (IV = I + II + III)**	**84.324.335.182**	**40.613.012.289**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Phí Tuấn Thành
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	*LOẠI TÀI SẢN*	*Số lượng*	*Giá thị trường VND*	*Tổng giá trị VND*	*Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ*
II	**CÁC TÀI SẢN KHÁC**				
1	Phải thu lãi trái phiếu			840.844.339	0,99%
2	Phải thu lãi tiền gửi			3.547.945	0,00%
	Tổng cộng			**844.392.284**	**1,00%**
III	**TIỀN**				
1	Tiền gửi ngân hàng			10.569.081.820	12,47%
	Tổng cộng			**10.569.081.820**	**12,47%**
IV	**TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC**			**84.727.586.457**	**100%**

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25 -03- 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023 VND*	*Năm 2022 VND*
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		14.950.215.568	(1.960.681.343)
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(11.493.817.565)	7.134.397.152
03	*- Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện*		*(11.496.642.365)*	*7.132.087.152*
04	*- Chi phí trích trước*		*2.824.800*	*2.310.000*
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.456.398.003	5.173.715.809
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		(31.030.975.330)	63.664.332.418
07	- Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(5.199.663)	2.636.198.096
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		10.075.780	-
13	- Tăng/(Giảm) phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		50.628	(33.411.941)
14	- Tăng/(Giảm)phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		102.368.770	(158.533.918)
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(14.847.189)	17.009.438
17	- Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		86.501.669	(77.559.902)
19	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(27.395.627.332)**	**71.221.750.000**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	16	70.650.734.935	187.147.617.924
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	16	(41.889.627.610)	(257.771.525.506)
30	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**28.761.107.325**	**(70.623.907.582)**
40	**III. Tăng tiền thuần trong năm**		**1.365.479.993**	**597.842.418**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023 VND*	*Năm 2022 VND*
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**11**	**9.203.601.827**	**8.605.759.409**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		9.203.601.827	8.605.759.409
52	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*5.182.648.827*	*7.426.272.491*
53	- *Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư*		*20.953.000*	*179.486.918*
54	- *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*4.000.000.000*	*1.000.000.000*
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**11**	**10.569.081.820**	**9.203.601.827**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		10.569.081.820	9.203.601.827
57	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*5.445.760.050*	*5.182.648.827*
58	- *Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư*		*123.321.770*	*20.953.000*
59	- *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*5.000.000.000*	*4.000.000.000*
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm**		**1.365.479.993**	**597.842.418**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Phí Tuấn Thành
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh hoạt Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là là 62.371.273.700 DVND, tương đương với 6.237.127,37 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 62.371.273.700 VND tương đương với 6.237.127,37 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;

e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
- Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau :

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.3 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo *Thông tư 198*, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục *"Các khoản đầu tư"* trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá của Quỹ đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Việc định giá trái phiếu niêm yết theo Sổ tay Định giá có thể khác biệt với Thông tư 98. Cho mục đích lập báo cáo tài chính theo quy định, trong trường hợp có khác biệt về giá trị trái phiếu niêm yết theo phương pháp giữa Sổ tay Định giá và Thông tư 98, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính theo Thông tư 98, ngoại trừ thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Quỹ không áp dụng hồi tố đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Nguyên tắc định giá

- Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Trái phiếu niêm yết:

  Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá

  Giá thị trường là giá yết cuối ngày(*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

  - ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
  - ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá (bằng dữ liệu điện tử, thông qua email hoặc bằng văn bản) phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
  - ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế;
  - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

  Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi luỹ kế.

  (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- Trái phiếu niêm yết: (tiếp theo)

Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá (tiếp theo)

(**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

Phương pháp quy định trong Thông tư 98

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

- Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Chứng khoán phái sinh:

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác:

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác.
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2023 VND	*Năm 2022 VND*
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong năm	**5.538.595.927**	**6.769.104.302**
Lãi trái phiếu nhận được	5.062.647.286	6.017.994.004
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	475.948.641	168.855.501
Lãi/(lỗ) chứng chỉ tiền gửi nhận được	-	582.254.797
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong năm	**844.392.284**	**839.192.621**
Dự thu lãi trái phiếu	840.844.339	819.466.593
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.547.945	19.726.028
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-
	6.382.988.211	**7.608.296.923**

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
	[1]	*[2]*	*[3] = [1] – [2]*	*[4]*
Trái phiếu niêm yết	61.274.998.759	61.751.232.610	(476.233.851)	(366.674.792)
Trái phiếu không niêm yết	3.600.012.822	3.438.007.890	162.004.932	(15.827.009)
Cổ phiếu niêm yết	19.216.100.000	19.913.205.743	(697.105.743)	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(1.227.194)
	84.091.111.581	**85.102.446.243**	**(1.011.334.662)**	**(383.728.995)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
	[1]	*[2]*	*[3] = [1] – [2]*	*[4]*
Trái phiếu niêm yết	82.805.000.363	83.171.675.155	(366.674.792)	(80.434.097)
Trái phiếu không niêm yết	7.500.000.012	7.515.827.021	(15.827.009)	2.165
Chứng chỉ tiền gửi	41.920.819.438	41.922.046.632	(1.227.194)	(1.586)
	132.225.819.813	**132.609.548.808**	**(383.728.995)**	**(80.433.518)**

7. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	[1]	*[2]*	*[3] = [2] – [1]*	*[4]*	*[5] = [3] – [4]*
Trái phiếu niêm yết	31.113.526.017	32.736.847.353	1.623.321.336	(7.372.615.286)	8.995.936.622
Cổ phiếu niêm yết	38.076.559.257	40.577.265.000	2.500.705.743	-	2.500.705.743
	69.190.085.274	**73.314.112.353**	**4.124.027.079**	**(7.372.615.286)**	**11.496.642.365**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
	[1]	*[2]*	*[3] = [2] – [1]*	*[4]*	*[5] = [3] – [4]*
Trái phiếu niêm yết	38.159.109.944	30.786.494.658	(7.372.615.286)	(240.527.556)	(7.132.087.730)
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	(509)	509
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(69)	69
	38.159.109.944	**30.786.494.658**	**(7.372.615.286)**	**(240.528.134)**	**(7.132.087.152)**

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2023 VND	*Năm 2022 VND*
Phí môi giới mua trái phiếu niêm yết	58.105.450	4.416.372
Phí môi giới bán trái phiếu niêm yết	22.635.265	10.176.368
Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ (*)	-	14.354.416
	80.740.715	**28.947.156**

(*) Tương ứng với *Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán năm 2023 (Thuyết minh số 9)*

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2023 VND	*Năm 2022 VND*
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở *(Thuyết minh số 20.1)*	797.734.603	1.113.479.219
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	276.445.030	241.714.906
- *Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên giá trị tài sản ròng (Thuyết minh số 20.1)*	*240.000.000*	*240.000.000*
- *Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 20.1)*	*34.211.323*	-
- *Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam*	*2.233.707*	*1.714.906*
Giá dịch vụ giám sát *(Thuyết minh số 20.1)*	66.000.000	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở *(Thuyết minh số 20.1)*	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	145.200.000
Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	70.463.396	-
Chi phí kiểm toán	76.269.600	69.378.000
Chi phí hoạt động khác	194.027.002	190.442.838
- *Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN*	*7.500.000*	*7.500.000*
- *Phí ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)*	*6.527.002*	*2.942.838*
- *Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh số 20.1)*	*180.000.000*	*180.000.000*
	1.837.339.631	**2.024.214.963**

10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

			Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
STT	*Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm*	*Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ*	*Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND*	*Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND*	*Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo*	*Phí dịch vụ giao dịch bình quân*	*Phí giao dịch bình quân trên thị trường*
I	**Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới**		**183.646.155.337**	**187.149.531.337**	**98,13%**		
1	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCBS")	Không liên quan	47.582.551.070	187.149.531.337	25,42%	0,05%	0,00% - 0,45%
2	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("MKEV")	Không liên quan	35.735.797.000	187.149.531.337	19,09%	0,07%	0,00% - 0,45%
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam ("MAS")	Không liên quan	34.815.149.365	187.149.531.337	18,60%	0,01%	0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	33.373.795.000	187.149.531.337	17,83%	0,08%	0,00% - 0,45%
5	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương)"TCBS")	Là đại lý phân phối của Quỹ	30.228.942.902	187.149.531.337	16,15%	0,01%	0,00% - 0,45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest ("EVS")	Không liên quan	1.909.920.000	187.149.531.337	1,02%	0,01%	0,00% - 0,45%
II	**Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới**		**3.503.376.000**	**187.149.531.337**	**1,87%**		
1	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không liên quan	3.503.376.000		1,87%		
	Tổng cộng		**187.149.531.337**		**100%**		

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	5.445.760.050	5.182.648.827
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành*	*5.445.760.050*	*5.182.648.827*
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	123.321.770	20.953.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	4.000.000.000
	10.569.081.820	**9.203.601.827**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	31.113.526.017	32.736.847.353	1.623.321.336	-	32.736.847.353
2	Cổ phiếu niêm yết	38.076.559.257	40.577.265.000	2.587.455.743	(86.750.000)	40.577.265.000
		69.190.085.274	**73.314.112.353**	**4.210.777.079**	**(86.750.000)**	**73.314.112.353**

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	38.159.109.944	30.786.494.658	-	(7.372.615.286)	30.786.494.658
		38.159.109.944	**30.786.494.658**	**-**	**(7.372.615.286)**	**30.786.494.658**

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Dự thu lãi trái phiếu	840.844.339	819.466.593
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.547.945	19.726.028
	844.392.284	**839.192.621**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả phí kiểm toán	38.134.800	35.310.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
	83.134.800	**80.310.000**

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	84.556.157	41.108.664
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	40.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	11.000.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	33.000.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.145.788	91.612
	182.901.945	**96.400.276**

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	*Số dư đầu năm*	*Phát sinh trong năm*	*Số dư cuối năm*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	150.402.452,95	5.912.852,37	156.315.305,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.504.024.529.500	59.128.523.700	1.563.153.053.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	134.928.611.548	11.522.211.235	146.450.822.783
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.638.953.141.048	70.650.734.935	1.709.603.875.983
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(146.626.382,20)	(3.451.795,75)	(150.078.177,95)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.466.263.822.000)	(34.517.957.500)	(1.500.781.779.500)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(140.190.133.515)	(7.371.670.110)	(147.561.803.625)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.606.453.955.515)	(41.889.627.610)	(1.648.343.583.125)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	**CCQ**	**3.776.070,75**	**2.461.056,62**	**6.237.127,37**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**32.499.185.533**	**28.761.107.325**	**61.260.292.858**
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	**VND**	**8.113.826.756**		**23.064.042.324**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**40.613.012.289**		**84.324.335.182**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	**VND/CCQ**	**10.755,36**		**13.519,73**

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	*Số dư đầu năm*	*Phát sinh trong năm*	*Số dư cuối năm*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	134.906.915,71	15.495.537,24	150.402.452,95
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.349.069.157.100	154.955.372.400	1.504.024.529.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	102.736.366.024	32.192.245.524	134.928.611.548
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.451.805.523.124	187.147.617.924	1.638.953.141.048
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(125.307.773,43)	(21.318.608,77)	(146.626.382,20)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.253.077.734.300)	(213.186.087.700)	(1.466.263.822.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(95.604.695.709)	(44.585.437.806)	(140.190.133.515)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.348.682.430.009)	(257.771.525.506)	(1.606.453.955.515)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	**CCQ**	**9.599.142,28**	**(5.823.071,53)**	**3.776.070,75**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**103.123.093.115**	**(70.623.907.582)**	**32.499.185.533**
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	**VND**	**10.074.508.099**	**(1.960.681.343)**	**8.113.826.756**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**113.197.601.214**		**40.613.012.289**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	**VND/CCQ**	**11.792,47**		**10.755,36**

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	8.113.826.756	10.074.508.099
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối trong năm	14.950.215.568	(1.960.681.343)
- Lợi nhuận đã thực hiện	*3.453.573.203*	*5.171.405.809*
- Lợi nhuận/(lỗ) *chưa thực hiện*	*11.496.642.365*	*(7.132.087.152)*
	23.064.042.324	**8.113.826.756**

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
1	31/12/2022	40.613.012.289	3.776.070,75	10.755,36	11,64
2	01/01/2023	40.620.686.519	3.776.070,75	10.757,39	2,03
3	02/01/2023	40.628.360.436	3.776.070,75	10.759,42	2,03
4	03/01/2023	40.487.182.834	3.766.350,22	10.749,71	(9,71)
5	04/01/2023	38.984.202.737	3.626.317,43	10.750,35	0,64
6	05/01/2023	38.985.244.766	3.625.882,71	10.751,93	1,58
7	08/01/2023	38.668.783.201	3.598.738,39	10.745,09	(6,84)
8	09/01/2023	38.744.254.293	3.600.074,35	10.762,07	16,98
9	10/01/2023	38.605.215.466	3.587.400,89	10.761,33	(0,74)
10	11/01/2023	38.579.944.320	3.585.302,43	10.760,58	(0,75)
11	12/01/2023	38.145.437.387	3.520.157,36	10.836,28	75,70
12	15/01/2023	38.869.727.288	3.516.639,47	11.053,08	216,80
13	16/01/2023	38.835.961.011	3.510.389,75	11.063,14	10,06
14	17/01/2023	38.730.748.604	3.502.452,36	11.058,17	(4,97)
15	18/01/2023	38.525.884.029	3.481.072,69	11.067,24	9,07
16	22/01/2023	38.576.720.060	3.481.530,55	11.080,39	13,15
17	26/01/2023	38.607.745.512	3.481.530,55	11.089,30	8,91
18	29/01/2023	38.657.293.216	3.485.864,04	11.089,73	0,43
19	30/01/2023	38.478.574.604	3.471.550,19	11.083,97	(5,76)
20	31/01/2023	37.942.596.811	3.384.780,15	11.209,76	125,79
21	01/02/2023	38.153.369.318	3.403.447,23	11.210,21	0,45
22	02/02/2023	37.955.023.467	3.384.568,35	11.214,14	3,93
23	05/02/2023	38.003.794.935	3.387.042,14	11.220,34	6,20
24	06/02/2023	38.057.628.601	3.388.513,89	11.231,36	11,02
25	07/02/2023	37.896.614.262	3.374.658,85	11.229,76	(1,60)
26	08/02/2023	37.928.628.977	3.378.342,61	11.226,99	(2,77)
27	09/02/2023	39.064.572.047	3.470.549,80	11.256,01	29,02
28	12/02/2023	39.086.148.726	3.471.282,62	11.259,85	3,84
29	13/02/2023	38.892.312.039	3.473.055,78	11.198,29	(61,56)
30	14/02/2023	39.384.259.004	3.513.224,69	11.210,28	11,99
31	15/02/2023	39.750.155.884	3.546.228,85	11.209,13	(1,15)
32	16/02/2023	39.699.469.369	3.544.246,40	11.201,10	(8,03)
33	19/02/2023	40.168.421.801	3.583.097,47	11.210,53	9,43
34	20/02/2023	40.262.175.485	3.590.637,88	11.213,09	2,56
35	21/02/2023	40.106.081.253	3.580.072,21	11.202,59	(10,50)

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
36	22/02/2023	39.683.361.664	3.559.865,18	11.147,43	(55,16)
37	23/02/2023	39.708.946.782	3.558.930,25	11.157,55	10,12
38	26/02/2023	39.697.616.366	3.558.550,97	11.155,55	(2,00)
39	27/02/2023	37.277.374.673	3.338.564,86	11.165,68	10,13
40	28/02/2023	37.238.048.190	3.339.058,46	11.152,26	(13,42)
41	01/03/2023	37.038.786.094	3.319.578,09	11.157,67	5,41
42	02/03/2023	37.037.685.499	3.318.559,31	11.160,77	3,10
43	05/03/2023	36.971.916.640	3.316.527,47	11.147,77	(13,00)
44	06/03/2023	36.951.025.405	3.315.455,92	11.145,08	(2,69)
45	07/03/2023	36.730.546.734	3.298.778,67	11.134,58	(10,50)
46	08/03/2023	36.703.181.659	3.287.735,61	11.163,66	29,08
47	09/03/2023	36.715.475.430	3.288.326,79	11.165,39	1,73
48	12/03/2023	36.675.664.121	3.282.386,74	11.173,47	8,08
49	13/03/2023	36.583.801.472	3.273.596,80	11.175,41	1,94
50	14/03/2023	36.576.788.173	3.270.609,15	11.183,47	8,06
51	15/03/2023	36.269.543.534	3.266.857,82	11.102,27	(81,20)
52	16/03/2023	37.369.600.434	3.338.723,77	11.192,77	90,50
53	19/03/2023	36.989.679.371	3.338.877,90	11.078,47	(114,30)
54	20/03/2023	36.865.545.757	3.328.114,00	11.077,00	(1,47)
55	21/03/2023	36.844.979.760	3.327.867,64	11.071,64	(5,36)
56	22/03/2023	36.894.710.169	3.326.999,62	11.089,48	17,84
57	23/03/2023	36.833.945.888	3.324.877,02	11.078,28	(11,20)
58	26/03/2023	36.835.050.048	3.324.833,84	11.078,76	0,48
59	27/03/2023	36.687.676.800	3.308.268,45	11.089,69	10,93
60	28/03/2023	35.694.943.696	3.217.776,39	11.093,04	3,35
61	29/03/2023	35.624.909.798	3.211.450,90	11.093,08	0,04
62	30/03/2023	35.610.683.035	3.209.945,32	11.093,85	0,77
63	31/03/2023	35.995.620.019	3.209.663,36	11.214,78	120,93
64	02/04/2023	36.007.864.655	3.209.663,36	11.218,55	3,77
65	03/04/2023	35.392.176.276	3.209.699,20	11.026,63	(191,92)
66	04/04/2023	35.287.192.141	3.198.484,77	11.032,47	5,84
67	05/04/2023	35.470.477.812	3.197.151,82	11.094,39	61,92
68	06/04/2023	36.023.221.463	3.194.729,23	11.275,82	181,43
69	09/04/2023	36.079.396.316	3.193.872,49	11.296,44	20,62
70	10/04/2023	36.096.501.293	3.194.117,26	11.300,93	4,49
71	11/04/2023	35.746.738.596	3.164.404,18	11.296,51	(4,42)
72	12/04/2023	39.738.581.954	3.518.384,57	11.294,55	(1,96)
73	13/04/2023	42.915.559.195	3.784.665,76	11.339,32	44,77
74	16/04/2023	47.017.184.508	4.137.769,78	11.362,92	23,60
75	17/04/2023	49.473.090.037	4.350.032,07	11.373,04	10,12
76	18/04/2023	53.948.529.772	4.738.410,60	11.385,36	12,32
77	19/04/2023	57.871.724.681	5.045.684,47	11.469,54	84,18
78	20/04/2023	61.704.807.507	5.394.606,06	11.438,24	(31,30)
79	23/04/2023	71.459.285.017	6.160.302,48	11.599,96	161,72
80	24/04/2023	70.929.307.007	6.182.326,98	11.472,91	(127,05)
81	25/04/2023	71.665.600.048	6.181.263,62	11.594,00	121,09
82	26/04/2023	70.121.872.471	6.023.828,30	11.640,74	46,74
83	27/04/2023	68.437.422.083	5.892.638,92	11.614,05	(26,69)
84	30/04/2023	68.432.067.423	5.885.005,27	11.628,20	14,15
85	03/05/2023	68.479.923.280	5.885.005,27	11.636,34	8,14

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
86	04/05/2023	67.472.834.724	5.784.725,64	11.663,96	27,62
87	07/05/2023	67.696.375.550	5.797.238,62	11.677,34	13,38
88	08/05/2023	67.551.200.942	5.782.873,80	11.681,25	3,91
89	09/05/2023	68.142.902.166	5.784.905,92	11.779,43	98,18
90	10/05/2023	68.105.992.338	5.775.143,39	11.792,95	13,52
91	11/05/2023	68.651.077.501	5.777.364,41	11.882,76	89,81
92	14/05/2023	68.786.579.260	5.782.033,90	11.896,60	13,84
93	15/05/2023	68.778.790.231	5.789.239,77	11.880,45	(16,15)
94	16/05/2023	69.059.617.435	5.785.673,79	11.936,31	55,86
95	17/05/2023	68.770.857.669	5.791.253,15	11.874,95	(61,36)
96	18/05/2023	68.782.788.687	5.789.277,59	11.881,06	6,11
97	21/05/2023	69.128.171.967	5.795.458,73	11.927,98	46,92
98	22/05/2023	69.034.197.469	5.793.914,35	11.914,94	(13,04)
99	23/05/2023	68.893.776.416	5.796.939,52	11.884,50	(30,44)
100	24/05/2023	69.534.336.328	5.836.261,04	11.914,19	29,69
101	25/05/2023	69.673.076.454	5.836.825,36	11.936,81	22,62
102	28/05/2023	69.797.716.287	5.831.169,25	11.969,76	32,95
103	29/05/2023	69.751.052.570	5.832.969,11	11.958,06	(11,70)
104	30/05/2023	70.000.578.452	5.838.773,01	11.988,91	30,85
105	31/05/2023	70.157.001.093	5.824.763,73	12.044,60	55,69
106	01/06/2023	70.998.216.133	5.826.748,18	12.184,87	140,27
107	04/06/2023	73.411.274.190	5.838.322,29	12.574,03	389,16
108	05/06/2023	75.199.104.253	5.951.156,61	12.636,04	62,01
109	06/06/2023	75.034.314.460	5.927.231,97	12.659,25	23,21
110	07/06/2023	74.880.320.059	5.924.556,83	12.638,97	(20,28)
111	08/06/2023	75.255.068.173	5.955.622,78	12.635,96	(3,01)
112	11/06/2023	75.388.984.480	5.961.168,37	12.646,67	10,71
113	12/06/2023	75.938.074.812	5.979.884,89	12.698,91	52,24
114	13/06/2023	75.792.294.551	5.969.517,89	12.696,55	(2,36)
115	14/06/2023	75.674.003.100	5.965.759,83	12.684,72	(11,83)
116	15/06/2023	75.469.061.390	5.949.093,15	12.685,80	1,08
117	18/06/2023	75.542.384.219	5.950.376,53	12.695,39	9,59
118	19/06/2023	75.747.922.715	5.952.166,95	12.726,10	30,71
119	20/06/2023	75.747.896.172	6.048.241,80	12.523,95	(202,15)
120	21/06/2023	76.467.760.734	6.088.117,72	12.560,16	36,21
121	22/06/2023	77.069.202.761	6.093.894,12	12.646,95	86,79
122	25/06/2023	77.322.291.648	6.095.203,74	12.685,75	38,80
123	26/06/2023	77.840.286.495	6.106.010,35	12.748,14	62,39
124	27/06/2023	78.286.394.482	6.143.778,16	12.742,38	(5,76)
125	28/06/2023	78.722.737.790	6.149.467,66	12.801,55	59,17
126	29/06/2023	78.637.380.934	6.151.189,57	12.784,09	(17,46)
127	30/06/2023	78.478.861.375	6.140.648,76	12.780,22	(3,87)
128	02/07/2023	78.517.093.004	6.140.648,76	12.786,45	6,23
129	03/07/2023	78.426.344.932	6.124.750,47	12.804,82	18,37
130	04/07/2023	78.477.560.696	6.154.204,19	12.751,86	(52,96)
131	05/07/2023	78.073.775.616	6.141.313,45	12.712,88	(38,98)
132	06/07/2023	77.721.658.139	6.114.420,20	12.711,21	(1,67)
133	09/07/2023	78.151.682.093	6.117.394,87	12.775,32	64,11
134	10/07/2023	75.486.395.238	5.893.141,52	12.809,19	33,87

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
135	11/07/2023	75.412.009.529	5.885.246,80	12.813,74	4,54
136	12/07/2023	75.326.512.033	5.866.513,22	12.840,08	26,34
137	13/07/2023	76.827.483.652	5.995.936,86	12.813,26	(26,82)
138	16/07/2023	76.625.652.403	6.005.422,17	12.759,41	(53,85)
139	17/07/2023	80.910.557.351	6.319.108,22	12.804,11	44,70
140	18/07/2023	80.804.303.211	6.322.751,15	12.779,93	(24,18)
141	19/07/2023	80.886.900.829	6.327.583,68	12.783,22	3,29
142	20/07/2023	80.721.643.813	6.319.937,04	12.772,54	(10,68)
143	23/07/2023	80.694.815.391	6.321.132,02	12.765,88	(6,66)
144	24/07/2023	80.829.699.549	6.322.427,72	12.784,60	18,72
145	25/07/2023	80.764.530.126	6.315.093,25	12.789,13	4,53
146	26/07/2023	80.677.159.670	6.313.017,13	12.779,49	(9,63)
147	27/07/2023	79.460.561.224	6.201.016,64	12.814,12	34,63
148	30/07/2023	79.141.625.130	6.203.054,64	12.758,49	(55,63)
149	31/07/2023	79.811.395.727	6.200.664,80	12.871,43	112,93
150	01/08/2023	79.515.206.129	6.183.407,80	12.859,45	(11,98)
151	02/08/2023	79.365.196.563	6.151.661,83	12.901,42	41,98
152	03/08/2023	79.005.863.860	6.137.300,55	12.873,06	(28,36)
153	06/08/2023	78.548.041.236	6.092.795,89	12.891,95	18,89
154	07/08/2023	78.621.385.440	6.081.957,01	12.926,99	35,03
155	08/08/2023	78.677.188.197	6.085.838,65	12.927,91	0,92
156	09/08/2023	78.781.679.245	6.088.003,31	12.940,48	12,57
157	10/08/2023	78.459.626.601	6.090.824,65	12.881,61	(58,87)
158	13/08/2023	78.396.399.891	6.087.474,32	12.878,31	(3,30)
159	14/08/2023	78.699.153.817	6.081.556,96	12.940,63	62,31
160	15/08/2023	79.717.908.476	6.152.473,35	12.957,05	16,42
161	16/08/2023	79.627.810.797	6.139.517,91	12.969,72	12,67
162	17/08/2023	79.824.645.341	6.146.823,48	12.986,32	16,61
163	20/08/2023	79.787.074.742	6.144.433,13	12.985,26	(1,06)
164	21/08/2023	79.800.431.284	6.145.788,58	12.984,57	(0,69)
165	22/08/2023	79.808.515.078	6.140.732,30	12.996,58	12,01
166	23/08/2023	79.772.815.892	6.146.018,70	12.979,59	(16,99)
167	24/08/2023	80.228.298.261	6.148.777,65	13.047,85	68,25
168	27/08/2023	80.757.872.606	6.180.309,93	13.066,96	19,12
169	28/08/2023	80.458.583.567	6.179.437,60	13.020,37	(46,59)
170	29/08/2023	79.852.845.195	6.151.985,46	12.980,01	(40,36)
171	30/08/2023	80.277.634.282	6.147.442,66	13.058,70	78,69
172	31/08/2023	80.236.947.265	6.153.850,88	13.038,49	(20,21)
173	03/09/2023	80.293.916.128	6.153.850,88	13.047,75	9,26
174	04/09/2023	80.312.905.391	6.153.850,88	13.050,84	3,09
175	05/09/2023	80.804.857.668	6.167.273,56	13.102,20	51,36
176	06/09/2023	80.727.476.752	6.179.627,88	13.063,49	(38,72)
177	07/09/2023	80.637.045.279	6.177.218,38	13.053,94	(9,54)
178	10/09/2023	80.862.025.970	6.176.087,44	13.092,76	38,82
179	11/09/2023	80.413.801.549	6.178.201,73	13.015,73	(77,03)
180	12/09/2023	80.164.095.022	6.171.730,13	12.988,92	(26,81)
181	13/09/2023	80.543.026.327	6.178.176,88	13.036,70	47,78
182	14/09/2023	80.977.161.357	6.254.443,30	12.947,14	(89,56)
183	17/09/2023	81.524.699.274	6.253.406,10	13.036,85	89,71
184	18/09/2023	78.859.533.024	6.174.292,79	12.772,24	(264,61)

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
185	19/09/2023	79.425.903.902	6.175.780,68	12.860,87	88,63
186	20/09/2023	79.123.651.583	6.182.433,93	12.798,14	(62,73)
187	21/09/2023	79.045.361.272	6.180.557,90	12.789,36	(8,78)
188	24/09/2023	79.038.895.084	6.169.138,23	12.811,98	22,63
189	25/09/2023	80.383.994.592	6.171.622,40	13.024,78	212,79
190	26/09/2023	80.514.643.764	6.170.727,34	13.047,84	23,06
191	27/09/2023	80.611.254.009	6.165.647,36	13.074,26	26,42
192	28/09/2023	80.372.681.721	6.162.935,90	13.041,30	(32,96)
193	30/09/2023	80.459.382.575	6.168.696,73	13.043,17	1,88
194	01/10/2023	80.477.931.281	6.168.696,73	13.046,18	3,01
195	02/10/2023	81.252.777.789	6.193.926,45	13.118,14	71,96
196	03/10/2023	81.489.014.104	6.199.315,24	13.144,84	26,70
197	04/10/2023	81.426.698.651	6.202.294,55	13.128,48	(16,36)
198	05/10/2023	81.509.155.334	6.175.889,76	13.197,96	69,48
199	08/10/2023	81.410.878.697	6.170.576,70	13.193,40	(4,56)
200	09/10/2023	81.358.415.641	6.175.090,79	13.175,26	(18,14)
201	10/10/2023	81.481.835.966	6.181.917,23	13.180,67	5,42
202	11/10/2023	81.606.258.938	6.192.163,93	13.178,96	(1,72)
203	12/10/2023	81.620.008.272	6.186.388,68	13.193,48	14,53
204	15/10/2023	81.677.625.055	6.188.216,29	13.198,90	5,41
205	16/10/2023	81.645.617.474	6.195.022,52	13.179,23	(19,67)
206	17/10/2023	81.484.898.771	6.197.360,64	13.148,32	(30,91)
207	18/10/2023	81.307.844.722	6.200.533,44	13.113,04	(35,28)
208	19/10/2023	81.212.104.246	6.200.402,08	13.097,88	(15,16)
209	22/10/2023	81.327.226.214	6.203.909,95	13.109,03	11,15
210	23/10/2023	82.034.516.251	6.206.570,08	13.217,37	108,34
211	24/10/2023	82.068.710.046	6.202.753,25	13.231,01	13,65
212	25/10/2023	81.970.439.223	6.200.916,43	13.219,08	(11,93)
213	26/10/2023	81.056.991.382	6.208.580,61	13.055,64	(163,44)
214	29/10/2023	81.278.834.300	6.206.438,33	13.095,89	40,25
215	30/10/2023	81.432.222.361	6.214.154,08	13.104,31	8,42
216	31/10/2023	81.304.846.317	6.216.041,28	13.079,84	(24,47)
217	01/11/2023	81.485.316.880	6.220.253,34	13.100,00	20,16
218	02/11/2023	81.749.491.199	6.232.784,85	13.116,05	16,05
219	05/11/2023	82.104.832.838	6.275.666,40	13.083,05	(33,00)
220	06/11/2023	82.448.612.896	6.270.850,73	13.147,92	64,87
221	07/11/2023	81.904.781.589	6.244.452,94	13.116,41	(31,51)
222	08/11/2023	82.849.801.894	6.242.094,22	13.272,76	156,35
223	09/11/2023	82.693.064.676	6.240.663,56	13.250,68	(22,07)
224	12/11/2023	82.117.795.598	6.216.530,26	13.209,59	(41,10)
225	13/11/2023	82.220.987.350	6.225.464,77	13.207,20	(2,38)
226	14/11/2023	82.306.673.944	6.226.692,43	13.218,36	11,16
227	15/11/2023	82.639.515.340	6.226.859,49	13.271,46	53,10
228	16/11/2023	83.026.712.310	6.224.929,03	13.337,78	66,32
229	19/11/2023	82.230.029.214	6.226.276,37	13.206,94	(130,84)
230	20/11/2023	82.499.918.754	6.227.436,32	13.247,81	40,88
231	21/11/2023	82.972.756.018	6.247.322,21	13.281,33	33,52
232	22/11/2023	82.454.538.255	6.171.612,49	13.360,29	78,96
233	23/11/2023	80.791.779.055	6.179.739,59	13.073,65	(286,64)
234	26/11/2023	82.236.746.637	6.245.967,89	13.166,37	92,72

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
235	27/11/2023	82.318.283.062	6.251.300,27	13.168,19	1,81
236	28/11/2023	81.965.284.801	6.250.056,30	13.114,33	(53,86)
237	29/11/2023	82.678.166.583	6.249.852,92	13.228,82	114,49
238	30/11/2023	81.615.739.162	6.204.682,28	13.153,89	(74,92)
239	03/12/2023	81.932.790.049	6.190.417,22	13.235,42	81,53
240	04/12/2023	83.146.185.321	6.188.861,40	13.434,81	199,39
241	05/12/2023	82.916.647.214	6.199.214,59	13.375,35	(59,46)
242	06/12/2023	83.334.680.348	6.190.760,37	13.461,14	85,79
243	07/12/2023	82.735.833.393	6.200.956,36	13.342,43	(118,71)
244	10/12/2023	82.649.788.422	6.201.888,60	13.326,55	(15,88)
245	11/12/2023	82.581.753.342	6.200.784,20	13.317,95	(8,60)
246	12/12/2023	83.008.473.349	6.213.373,21	13.359,65	41,69
247	13/12/2023	82.457.718.275	6.214.556,52	13.268,48	(91,17)
248	14/12/2023	82.322.422.862	6.211.053,34	13.254,18	(14,30)
249	17/12/2023	82.796.952.555	6.208.523,23	13.336,01	81,83
250	18/12/2023	82.354.104.187	6.221.417,30	13.237,19	(98,82)
251	19/12/2023	82.902.550.716	6.233.594,43	13.299,32	62,12
252	20/12/2023	83.150.326.220	6.234.824,98	13.336,43	37,12
253	21/12/2023	82.818.375.459	6.221.292,54	13.312,09	(24,35)
254	24/12/2023	83.015.334.870	6.221.419,79	13.343,47	31,39
255	25/12/2023	82.321.083.964	6.227.937,25	13.218,03	(125,44)
256	26/12/2023	83.652.748.381	6.220.216,66	13.448,53	230,49
257	27/12/2023	83.811.865.838	6.227.882,31	13.457,52	9,00
258	28/12/2023	83.995.085.068	6.234.955,47	13.471,64	14,12
259	31/12/2023	84.324.335.182	6.237.127,37	13.519,73	48,10

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
	31/12/2021	113.197.601.214	9.599.142,28	11.792,47	
1	02/01/2022	113.236.819.468	9.599.142,28	11.796,55	4,08
2	03/01/2022	113.256.428.118	9.599.142,28	11.798,59	2,04
3	04/01/2022	112.936.096.823	9.570.927,79	11.799,91	1,32
4	05/01/2022	111.866.509.600	9.479.567,52	11.800,80	0,89
5	06/01/2022	114.055.109.588	9.661.995,14	11.804,50	3,70
6	09/01/2022	113.884.929.228	9.644.223,56	11.808,61	4,11
7	10/01/2022	113.759.174.363	9.630.446,17	11.812,45	3,84
8	11/01/2022	102.999.644.313	8.718.482,86	11.813,94	1,49
9	12/01/2022	102.950.060.299	8.729.047,04	11.793,96	(19,98)
10	13/01/2022	102.190.135.238	8.660.896,61	11.799,02	5,06
11	16/01/2022	104.528.529.955	8.854.314,33	11.805,37	6,35
12	17/01/2022	104.471.432.239	8.834.005,10	11.826,05	20,68
13	18/01/2022	104.289.068.985	8.818.914,18	11.825,61	(0,44)
14	19/01/2022	103.828.840.755	8.776.397,54	11.830,46	4,85
15	20/01/2022	99.472.688.779	8.397.867,25	11.844,99	14,53
16	23/01/2022	99.782.637.913	8.416.990,30	11.854,90	9,91
17	24/01/2022	100.862.244.126	8.508.564,58	11.854,20	(0,70)
18	25/01/2022	100.241.056.863	8.472.324,76	11.831,58	(22,62)
19	26/01/2022	100.205.177.549	8.464.801,42	11.837,86	6,28
20	27/01/2022	100.090.573.160	8.457.195,95	11.834,95	(2,91)
21	30/01/2022	104.974.448.923	8.863.739,96	11.843,13	8,18
22	31/01/2022	104.991.107.218	8.863.739,96	11.845,01	1,88
23	06/02/2022	105.090.469.994	8.863.739,96	11.856,22	11,21
24	07/02/2022	105.330.065.604	8.880.532,07	11.860,78	4,56
25	08/02/2022	105.908.037.572	8.932.159,48	11.856,93	(3,85)
26	09/02/2022	107.476.403.481	9.062.789,36	11.859,08	2,15
27	10/02/2022	107.434.150.197	9.054.712,42	11.864,99	5,91
28	13/02/2022	108.608.377.190	9.141.703,34	11.880,54	15,55
29	14/02/2022	109.746.341.405	9.235.092,33	11.883,62	3,08
30	15/02/2022	109.431.216.261	9.204.357,93	11.889,06	5,44
31	16/02/2022	109.678.047.421	9.224.279,90	11.890,14	1,08
32	17/02/2022	109.879.824.380	9.243.990,30	11.886,62	(3,52)
33	20/02/2022	110.583.402.679	9.301.860,18	11.888,31	1,69
34	21/02/2022	110.672.564.869	9.311.206,76	11.885,95	(2,36)
35	22/02/2022	110.941.479.133	9.324.725,09	11.897,56	11,61
36	23/02/2022	110.928.921.437	9.318.361,70	11.904,33	6,77
37	24/02/2022	109.604.838.165	9.205.970,95	11.905,84	1,51
38	27/02/2022	109.969.239.518	9.234.612,67	11.908,37	2,53
39	28/02/2022	111.551.395.837	9.362.612,77	11.914,55	6,18
40	01/03/2022	111.212.647.771	9.336.444,04	11.911,67	(2,88)
41	02/03/2022	112.053.270.107	9.402.266,92	11.917,68	6,01
42	03/03/2022	106.187.014.746	8.908.461,88	11.919,79	2,11
43	06/03/2022	106.221.977.536	8.906.341,38	11.926,55	6,76
44	07/03/2022	106.197.684.475	8.908.967,63	11.920,31	(6,24)
45	08/03/2022	107.083.393.200	8.981.669,04	11.922,43	2,12
46	09/03/2022	106.883.097.769	8.966.742,06	11.919,94	(2,49)
47	10/03/2022	106.763.142.395	8.951.705,35	11.926,57	6,63
48	13/03/2022	105.342.956.555	8.827.826,56	11.933,05	6,48
49	14/03/2022	105.306.702.164	8.834.810,82	11.919,51	(13,54)
50	15/03/2022	104.543.220.294	8.773.998,07	11.915,11	(4,40)

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
51	16/03/2022	103.487.446.928	8.678.541,01	11.924,52	9,41
52	17/03/2022	102.412.638.721	8.588.750,52	11.924,04	(0,48)
53	20/03/2022	101.874.012.919	8.539.068,42	11.930,34	6,30
54	21/03/2022	99.900.576.059	8.355.649,36	11.956,05	25,71
55	22/03/2022	99.743.880.797	8.339.065,08	11.961,03	4,98
56	23/03/2022	98.047.577.888	8.193.297,51	11.966,80	5,77
57	24/03/2022	97.711.710.102	8.167.522,66	11.963,44	(3,36)
58	27/03/2022	97.433.326.732	8.136.635,93	11.974,64	11,20
59	28/03/2022	97.673.433.252	8.160.098,45	11.969,63	(5,01)
60	29/03/2022	97.104.050.908	8.089.785,64	12.003,29	33,66
61	30/03/2022	97.840.261.106	8.170.912,10	11.974,21	(29,08)
62	31/03/2022	98.154.984.910	8.196.788,05	11.974,81	0,60
63	03/04/2022	117.901.247.926	9.844.513,25	11.976,34	1,53
64	04/04/2022	117.960.567.627	9.845.161,47	11.981,57	5,23
65	05/04/2022	118.404.845.121	9.880.362,50	11.983,85	2,28
66	06/04/2022	118.718.267.632	9.905.567,26	11.985,00	1,15
67	07/04/2022	118.590.618.971	9.896.318,21	11.983,30	(1,70)
68	10/04/2022	118.156.627.859	9.852.674,95	11.992,34	9,04
69	11/04/2022	118.173.832.918	9.852.668,86	11.994,09	1,75
70	12/04/2022	117.711.984.779	9.813.244,86	11.995,21	1,12
71	13/04/2022	112.932.071.371	9.457.714,70	11.940,73	(54,48)
72	14/04/2022	94.504.144.517	7.877.256,34	11.997,08	56,35
73	17/04/2022	95.021.897.748	7.916.337,18	12.003,26	6,18
74	18/04/2022	95.415.659.337	7.946.476,45	12.007,29	4,03
75	19/04/2022	94.434.439.968	7.875.703,60	11.990,60	(16,69)
76	20/04/2022	97.126.557.305	8.098.468,98	11.993,19	2,59
77	21/04/2022	97.174.414.186	8.093.321,84	12.006,74	13,55
78	24/04/2022	96.617.657.118	8.042.651,74	12.013,15	6,41
79	25/04/2022	96.535.758.166	8.037.922,50	12.010,03	(3,12)
80	26/04/2022	97.297.348.294	8.099.542,93	12.012,69	2,66
81	27/04/2022	96.259.742.479	8.011.319,37	12.015,46	2,77
82	28/04/2022	97.527.357.836	8.119.563,58	12.011,40	(4,06)
83	30/04/2022	100.010.037.795	8.323.979,76	12.014,69	3,29
84	01/05/2022	100.024.941.437	8.323.979,76	12.016,48	1,79
85	03/05/2022	100.054.746.459	8.323.979,76	12.020,06	3,58
86	04/05/2022	100.105.804.625	8.326.871,88	12.022,01	1,95
87	05/05/2022	99.721.964.212	8.289.738,52	12.029,56	7,55
88	08/05/2022	100.188.958.002	8.324.975,99	12.034,74	5,18
89	09/05/2022	100.381.400.374	8.339.849,39	12.036,35	1,61
90	10/05/2022	91.767.195.810	7.616.847,36	12.047,92	11,57
91	11/05/2022	91.057.397.480	7.557.029,83	12.049,36	1,44
92	12/05/2022	90.461.460.047	7.506.327,23	12.051,36	2,00
93	15/05/2022	90.123.427.706	7.467.347,72	12.069,00	17,64
94	16/05/2022	90.137.706.331	7.478.008,61	12.053,70	(15,30)
95	17/05/2022	89.841.818.557	7.452.215,13	12.055,71	2,01
96	18/05/2022	89.374.345.215	7.412.077,44	12.057,93	2,22
97	19/05/2022	89.509.223.533	7.421.644,63	12.060,56	2,63
98	22/05/2022	89.481.917.946	7.416.088,90	12.065,91	5,35
99	23/05/2022	94.006.649.105	7.789.383,59	12.068,56	2,65
100	24/05/2022	93.639.692.400	7.757.958,53	12.070,14	1,58

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
101	25/05/2022	93.443.232.526	7.742.409,74	12.069,01	(1,13)
102	26/05/2022	93.727.075.190	7.764.350,36	12.071,46	2,45
103	29/05/2022	97.897.998.501	8.107.061,00	12.075,64	4,18
104	30/05/2022	98.385.426.569	8.146.789,75	12.076,58	0,94
105	31/05/2022	98.200.515.618	8.130.038,15	12.078,72	2,14
106	01/06/2022	97.461.938.618	8.071.388,01	12.074,99	(3,73)
107	02/06/2022	97.432.480.559	8.068.715,57	12.075,33	0,34
108	05/06/2022	99.626.358.189	8.224.491,94	12.113,37	38,04
109	06/06/2022	99.685.267.487	8.229.484,09	12.113,18	(0,19)
110	07/06/2022	97.934.293.104	8.077.544,47	12.124,26	11,08
111	08/06/2022	96.970.610.905	7.996.651,39	12.126,40	2,14
112	09/06/2022	95.512.113.020	7.892.376,97	12.101,81	(24,59)
113	12/06/2022	96.127.081.569	7.940.580,87	12.105,79	3,98
114	13/06/2022	96.070.089.720	7.922.864,30	12.125,67	19,88
115	14/06/2022	95.513.566.405	7.883.457,64	12.115,69	(9,98)
116	15/06/2022	96.763.846.998	7.982.406,83	12.122,13	6,44
117	16/06/2022	93.217.136.326	7.673.499,24	12.147,93	25,80
118	19/06/2022	92.942.775.191	7.637.701,90	12.168,94	21,01
119	20/06/2022	91.885.351.249	7.556.044,98	12.160,50	(8,44)
120	21/06/2022	90.705.126.520	7.480.880,71	12.124,92	(35,58)
121	22/06/2022	91.830.591.722	7.545.860,65	12.169,66	44,74
122	23/06/2022	92.637.699.976	7.611.423,31	12.170,87	1,21
123	26/06/2022	97.982.342.937	8.023.326,97	12.212,18	41,31
124	27/06/2022	97.980.809.084	8.021.619,39	12.214,59	2,41
125	28/06/2022	98.478.683.332	8.060.756,47	12.217,05	2,46
126	29/06/2022	99.306.490.577	8.127.515,91	12.218,55	1,50
127	30/06/2022	99.129.635.297	8.113.629,77	12.217,66	(0,89)
128	03/07/2022	97.183.354.194	7.928.996,55	12.256,70	39,04
129	04/07/2022	97.674.208.142	7.967.774,73	12.258,65	1,95
130	05/07/2022	97.895.485.858	8.000.061,78	12.236,84	(21,81)
131	06/07/2022	96.988.355.240	7.913.442,29	12.256,15	19,31
132	07/07/2022	97.279.349.505	7.933.248,29	12.262,23	6,08
133	10/07/2022	98.133.852.972	8.000.531,06	12.265,91	3,68
134	11/07/2022	98.309.883.296	8.013.631,52	12.267,83	1,92
135	12/07/2022	99.658.721.456	8.122.082,74	12.270,09	2,26
136	13/07/2022	102.803.650.312	8.377.380,25	12.271,57	1,48
137	14/07/2022	103.411.516.628	8.413.568,20	12.291,04	19,47
138	17/07/2022	105.471.311.717	8.576.592,64	12.297,57	6,53
139	18/07/2022	105.486.109.323	8.576.167,63	12.299,91	2,34
140	19/07/2022	105.377.868.814	8.594.374,70	12.261,26	(38,65)
141	20/07/2022	106.528.626.598	8.686.355,55	12.263,90	2,64
142	21/07/2022	107.916.473.567	8.797.948,86	12.266,09	2,19
143	24/07/2022	109.897.629.085	8.953.623,76	12.274,09	8,00
144	25/07/2022	110.115.490.687	8.966.417,34	12.280,87	6,78
145	26/07/2022	110.433.814.582	8.996.117,46	12.275,71	(5,16)
146	27/07/2022	110.515.524.993	9.002.498,39	12.276,09	0,38
147	28/07/2022	110.665.653.509	9.012.731,25	12.278,81	2,72
148	31/07/2022	111.248.236.666	9.027.488,88	12.323,27	44,46
149	01/08/2022	111.570.073.307	9.051.688,15	12.325,88	2,61
150	02/08/2022	109.948.772.625	8.938.217,43	12.300,97	(24,91)

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
151	03/08/2022	109.787.721.339	8.940.827,48	12.279,36	(21,61)
152	04/08/2022	109.986.234.158	8.968.877,00	12.263,09	(16,27)
153	07/08/2022	113.298.708.567	9.225.424,36	12.281,13	18,04
154	08/08/2022	113.066.246.964	9.202.882,95	12.285,95	4,82
155	09/08/2022	116.797.622.350	9.497.079,63	12.298,26	12,31
156	10/08/2022	116.275.705.052	9.464.413,15	12.285,56	(12,70)
157	11/08/2022	116.452.186.626	9.479.951,96	12.284,04	(1,52)
158	14/08/2022	115.443.268.916	9.409.847,24	12.268,34	(15,70)
159	15/08/2022	115.539.771.374	9.419.937,43	12.265,44	(2,90)
160	16/08/2022	115.488.908.295	9.411.839,13	12.270,59	5,15
161	17/08/2022	110.299.509.880	8.975.740,05	12.288,62	18,03
162	18/08/2022	110.109.548.099	8.957.138,73	12.292,93	4,31
163	21/08/2022	110.586.248.100	8.991.947,54	12.298,36	5,43
164	22/08/2022	111.240.043.136	9.044.112,56	12.299,71	1,35
165	23/08/2022	113.947.202.379	9.262.582,20	12.301,88	2,17
166	24/08/2022	113.801.999.518	9.243.703,29	12.311,29	9,41
167	25/08/2022	113.586.201.640	9.228.460,78	12.308,24	(3,05)
168	28/08/2022	112.826.325.858	9.152.224,06	12.327,74	19,50
169	29/08/2022	112.336.272.202	9.110.417,35	12.330,52	2,78
170	30/08/2022	112.353.690.363	9.119.091,20	12.320,71	(9,81)
171	31/08/2022	111.268.561.854	9.028.043,95	12.324,76	4,05
172	04/09/2022	111.345.384.073	9.028.043,95	12.333,27	8,51
173	05/09/2022	111.586.877.804	9.044.593,64	12.337,41	4,14
174	06/09/2022	111.432.364.658	9.030.192,68	12.339,97	2,56
175	07/09/2022	111.266.478.321	9.016.089,41	12.340,88	0,91
176	08/09/2022	106.435.453.640	8.616.503,27	12.352,51	11,63
177	11/09/2022	107.293.073.945	8.699.211,22	12.333,65	(18,86)
178	12/09/2022	107.847.584.945	8.718.628,23	12.369,78	36,13
179	13/09/2022	108.020.375.134	8.746.148,31	12.350,62	(19,16)
180	14/09/2022	107.144.252.392	8.674.125,98	12.352,16	1,54
181	15/09/2022	107.061.018.325	8.680.387,52	12.333,66	(18,50)
182	18/09/2022	107.555.351.207	8.716.259,72	12.339,62	5,96
183	19/09/2022	107.478.235.790	8.707.756,93	12.342,81	3,19
184	20/09/2022	106.962.141.243	8.662.761,93	12.347,34	4,53
185	21/09/2022	103.436.406.320	8.377.522,28	12.346,89	(0,45)
186	22/09/2022	103.456.358.049	8.378.836,45	12.347,34	0,45
187	25/09/2022	102.881.294.706	8.329.708,68	12.351,12	3,78
188	26/09/2022	102.810.412.016	8.323.595,64	12.351,68	0,56
189	27/09/2022	103.042.166.646	8.339.219,17	12.356,33	4,65
190	28/09/2022	102.526.119.905	8.289.348,32	12.368,41	12,08
191	29/09/2022	101.959.443.027	8.250.495,94	12.357,97	(10,44)
192	30/09/2022	101.761.191.062	8.256.055,67	12.325,64	(32,33)
193	02/10/2022	101.798.785.797	8.256.055,67	12.330,19	4,55
194	03/10/2022	103.240.406.901	8.347.996,67	12.367,08	36,89
195	04/10/2022	101.432.023.305	8.200.206,95	12.369,44	2,36
196	05/10/2022	101.313.605.090	8.189.303,56	12.371,45	2,01
197	06/10/2022	105.199.149.811	8.502.014,53	12.373,43	1,98
198	09/10/2022	104.940.486.339	8.479.089,33	12.376,38	2,95
199	10/10/2022	104.702.790.064	8.445.751,33	12.397,09	20,71
200	11/10/2022	93.658.979.432	7.522.043,89	12.451,26	54,17

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
201	12/10/2022	92.231.355.789	7.437.387,39	12.401,04	(50,22)
202	13/10/2022	85.974.940.553	6.932.448,87	12.401,81	0,77
203	16/10/2022	84.846.264.701	6.861.100,41	12.366,27	(35,54)
204	17/10/2022	78.745.722.022	6.368.098,67	12.365,65	(0,62)
205	18/10/2022	69.059.759.010	5.583.852,24	12.367,76	2,11
206	19/10/2022	69.559.819.447	5.603.711,33	12.413,16	45,40
207	20/10/2022	69.203.230.956	5.571.629,67	12.420,64	7,48
208	23/10/2022	68.727.623.990	5.559.606,03	12.361,95	(58,69)
209	24/10/2022	70.127.070.041	5.648.875,52	12.414,34	52,39
210	25/10/2022	71.634.652.841	5.780.235,32	12.393,03	(21,31)
211	26/10/2022	72.311.001.826	5.832.959,39	12.396,96	3,93
212	27/10/2022	70.250.400.921	5.668.335,31	12.393,48	(3,48)
213	30/10/2022	69.616.145.610	5.614.452,02	12.399,45	5,97
214	31/10/2022	69.510.074.609	5.607.636,77	12.395,60	(3,85)
215	01/11/2022	68.847.552.435	5.555.702,96	12.392,23	(3,37)
216	02/11/2022	68.487.520.575	5.527.692,65	12.389,89	(2,34)
217	03/11/2022	67.054.657.432	5.414.472,64	12.384,33	(5,56)
218	06/11/2022	66.316.295.825	5.343.827,77	12.409,88	25,55
219	07/11/2022	65.513.276.884	5.296.975,16	12.368,05	(41,83)
220	08/11/2022	64.301.854.358	5.197.196,57	12.372,41	4,36
221	09/11/2022	58.174.410.595	4.700.802,68	12.375,42	3,01
222	10/11/2022	57.793.132.101	4.673.177,76	12.366,98	(8,44)
223	13/11/2022	57.442.844.538	4.659.461,32	12.328,21	(38,77)
224	14/11/2022	56.568.819.363	4.629.616,51	12.218,89	(109,32)
225	15/11/2022	52.325.317.313	4.299.514,82	12.170,05	(48,84)
226	16/11/2022	47.903.253.260	4.176.450,12	11.469,84	(700,21)
227	17/11/2022	45.160.917.151	4.153.038,94	10.874,18	(595,66)
228	20/11/2022	43.193.460.743	4.059.117,70	10.641,09	(233,09)
229	21/11/2022	42.615.395.807	4.011.398,15	10.623,57	(17,52)
230	22/11/2022	41.161.850.843	3.875.065,40	10.622,23	(1,34)
231	23/11/2022	40.818.657.081	3.832.607,45	10.650,36	28,13
232	24/11/2022	39.772.059.199	3.785.575,13	10.506,21	(144,15)
233	27/11/2022	39.675.467.767	3.782.764,50	10.488,48	(17,73)
234	28/11/2022	39.784.639.426	3.784.590,95	10.512,26	23,78
235	29/11/2022	39.794.908.513	3.784.729,00	10.514,59	2,33
236	30/11/2022	39.499.742.865	3.754.956,52	10.519,36	4,77
237	01/12/2022	39.982.158.758	3.782.694,29	10.569,75	50,39
238	04/12/2022	39.576.167.044	3.745.124,34	10.567,38	(2,37)
239	05/12/2022	39.772.892.391	3.758.576,48	10.581,90	14,52
240	06/12/2022	40.361.787.904	3.813.084,34	10.585,07	3,17
241	07/12/2022	40.370.091.525	3.808.663,63	10.599,54	14,47
242	08/12/2022	40.289.739.397	3.805.883,30	10.586,17	(13,37)
243	11/12/2022	40.344.295.529	3.805.164,53	10.602,51	16,34
244	12/12/2022	40.338.624.130	3.807.633,72	10.594,14	(8,37)
245	13/12/2022	40.762.077.628	3.794.803,29	10.741,55	147,41
246	14/12/2022	40.812.553.515	3.792.079,95	10.762,57	21,02
247	15/12/2022	40.842.564.530	3.791.345,13	10.772,57	10,00
248	18/12/2022	40.443.782.259	3.794.227,00	10.659,29	(113,28)
249	19/12/2022	40.390.609.304	3.786.869,92	10.665,96	6,67
250	20/12/2022	40.124.304.720	3.760.348,78	10.670,36	4,40

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ*	*Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND*
251	21/12/2022	40.136.654.268	3.758.700,10	10.678,33	7,97
252	22/12/2022	40.517.997.749	3.792.919,05	10.682,53	4,20
253	25/12/2022	40.429.281.079	3.781.920,08	10.690,14	7,61
254	26/12/2022	40.522.121.981	3.778.018,37	10.725,76	35,62
255	27/12/2022	40.509.285.896	3.773.674,32	10.734,70	8,94
256	28/12/2022	40.444.697.920	3.768.466,18	10.732,40	(2,30)
257	29/12/2022	40.451.095.253	3.765.088,71	10.743,72	11,32
258	31/12/2022	40.613.012.289	3.776.070,75	10.755,36	11,64

	Năm 2023 VND	*Năm 2022 VND (Trình bày lại)*
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	66.471.024.857	92.781.398.655
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ *Mức cao nhất trong năm (VND)*	*389,16*	*700,21*
▶ *Mức thấp nhất trong năm (VND)*	*0,04*	*0,19*
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ *Mức cao nhất trong năm (VND)*	*13.519,74*	*12.451,26*
▶ *Mức thấp nhất trong năm (VND)*	*10.745,09*	*10.488,48*

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ*
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.237.127,37	3.776.070,75

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm 2023 VND*	*Năm 2022 VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	797.734.603	1.113.479.219
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	3.022.800	5.592.971
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	13.632.937	28.865.753
		Phí ngân hàng	6.527.002	2.942.838
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	240.000.000	240.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	34.211.323	14.354.416

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Phát sinh tăng VND*	*Phát sinh giảm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	41.108.664	797.734.603	(754.287.110)	84.556.157
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	(180.000.000)	45.000.000
vvvNgân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động	5.203.601.827	370.608.562.946	(370.243.082.953)	5.569.081.820
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	20.000.000	240.000.000	(220.000.000)	40.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(60.500.000)	11.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	198.000.000	(181.500.000)	33.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	-	34.211.323	(34.211.323)	-

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 32.736.847.353 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 3.273.684.735 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 3.273.684.735 đồng Việt Nam.

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND	*Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10.569.081.820	-	-	10.569.081.820
Các khoản đầu tư thuần	73.314.112.353	-	-	73.314.112.353
- *Trái phiếu*	32.736.847.353	-	-	32.736.847.353
- *Cổ phiếu*	40.577.265.000	-	-	40.577.265.000
Các khoản phải thu	844.392.284	-	-	844.392.284
- *Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn*	3.547.945	-	-	3.547.945
- *Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp*	840.844.339	-	-	840.844.339
	84.727.586.457	**-**	**-**	**84.727.586.457**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Không kỳ hạn *VND*	*Dưới 3 tháng* *VND*	*Từ 3 tháng đến dưới 1 năm* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5.569.081.820	5.000.000.000	-	-	-	10.569.081.820
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	*5.569.081.820*	-	-	-	-	*5.569.081.820*
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	*5.000.000.000*	-	-	-	*5.000.000.000*
Các khoản đầu tư thuần	40.577.265.000	3.716.538.630	14.673.568.303	14.346.740.420	-	73.314.112.353
- Trái phiếu	-	*3.716.538.630*	*14.673.568.303*	*14.346.740.420*	-	*32.736.847.353*
- Cổ phiếu	*40.577.265.000*	-	-	-	-	*40.577.265.000*
Các khoản phải thu	-	732.639.454	111.752.830	-	-	844.392.284
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn	-	*3.547.945*	-	-	-	*3.547.945*
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	*729.091.509*	*111.752.830*	-		*840.844.339*
Tổng cộng	**46.146.346.820**	**9.449.178.084**	**14.785.321.133**	**14.346.740.420**	**-**	**84.727.586.457**
Nợ phải trả						
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	-	10.075.780	-	-	-	10.075.780
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.654.627	-	-	-	1.654.627
Chi phí phải trả	-	83.134.800	-	-	-	83.134.800
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	123.321.770	-	-	-	123.321.770
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	2.162.353	-	-	-	2.162.353
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	182.901.945	-	-	-	182.901.945
Tổng cộng	-	**403.251.275**	-	-	-	**403.251.275**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.146.346.820**	**9.045.926.809**	**14.785.321.133**	**14.346.740.420**	**-**	**84.324.335.182**

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	*Chỉ tiêu*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động(*)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,89%	2,21%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	139,73%	105,46%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Phí Tuấn Thành
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn